

Quy

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **45**/2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **5** tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Chứng khoán:

Căn cứ Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các công ty quản lý quỹ, các tổ chức, cá nhân và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Văn phòng TƯ và các ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Trung tâm giao dịch chứng khoán;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCKNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà

QUY CHẾ THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2007/QĐ-BTC ngày 5 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc huy động vốn, thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng, Quỹ thành viên (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các hoạt động liên quan tới hoạt động quản lý Quỹ của Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Quy định về việc thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Công ty đầu tư chứng khoán được thực hiện theo quy chế riêng do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công chứng, chứng thực.

2. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ giấy tờ theo quy định của Quy chế này, có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. *Vốn điều lệ quỹ* là số vốn bằng tiền do tất cả người đầu tư thực góp và được ghi trong Điều lệ Quỹ.

4. *Đơn vị quỹ* là vốn điều lệ quỹ được chia thành nhiều phần bằng nhau.

5. *Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán* (sau đây gọi tắt là chứng chỉ quỹ) là một loại chứng khoán dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ do Công ty

quản lý quỹ thay mặt Quỹ đại chúng phát hành, xác nhận quyền sở hữu hợp pháp của người đầu tư đối với một hoặc một số đơn vị quỹ của một Quỹ đại chúng.

6. Ngày định giá là ngày Công ty quản lý quỹ xác định để định giá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

7. Giá trị thanh lý của một cổ phiếu của tổ chức phát hành đang trong quá trình chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu trừ đi giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác được trích lập vì quyền lợi của người lao động chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành của tổ chức phát hành trong bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chương II

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Mục 1

QUỸ ĐẠI CHÚNG

Điều 3. Các quy định chung về chào bán chứng chỉ

1. Việc chào bán chứng chỉ quỹ đại chúng dạng đóng bao gồm chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng, phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn. Việc chào bán, phát hành chứng chỉ quỹ phải được Công ty quản lý quỹ đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tổng mức vốn huy động dự kiến cho Quỹ phải được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ (theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này) và Bản Cáo bạch.

2. Việc phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho các lần tiếp theo được thực hiện cho các nhà đầu tư hiện hữu của quỹ thông qua phát hành quyền mua chứng chỉ quỹ. Quyền mua chứng chỉ quỹ được phép chuyển nhượng. Trường hợp nhà đầu tư hiện hữu không thực hiện quyền mua chứng chỉ quỹ, phần chứng chỉ quỹ còn dư có thể được chào bán cho các nhà đầu tư khác.

3. Điều kiện phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng:

a) Giá trị chứng chỉ quỹ đăng ký chào bán ít nhất 50 (năm mươi) tỷ đồng Việt Nam;

b) Có phương án phát hành và phương án đầu tư số vốn thu được từ đợt chào bán chứng chỉ quỹ;

c) Có quy trình nghiệp vụ quản lý quỹ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản lý rủi ro phù hợp.

4. Điều kiện phát hành chứng chỉ quỹ cho các lần tiếp theo:

a) Điều lệ Quỹ có quy định về việc tăng vốn của Quỹ;

b) Lợi nhuận của Quỹ trong năm liền trước năm đề nghị tăng vốn phải là số dương;

c) Công ty quản lý quỹ không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán trong thời hạn hai (02) năm, tính đến thời điểm tăng vốn;

d) Phương án phát hành thêm chứng chỉ quỹ và phương án đầu tư số vốn thu được phải được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

5. Tổ chức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Luật Doanh nghiệp không được tham gia mua chứng chỉ quỹ. Các doanh nghiệp nhà nước không được sử dụng vốn của Nhà nước để mua chứng chỉ quỹ.

6. Căn cứ vào mục tiêu, cơ cấu danh mục và tài sản đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải xác lập cụ thể loại hình Quỹ theo tính chất, mục tiêu và cơ cấu đầu tư. Tên của Quỹ phải viết được bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được, phải thể hiện rõ bản chất của loại hình quỹ và có ít nhất hai thành tố sau đây:

a) Loại hình Quỹ;

b) Tên riêng.

7. Các nội dung tại khoản 6 Điều này phải được thể hiện trong Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch.

Điều 4. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ

1. Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng và hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ cho các lần phát hành tiếp theo gồm các tài liệu theo quy định của Bộ Tài chính về Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Trường hợp một phần hoặc toàn bộ hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ được tổ chức tư vấn phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có), tổ chức tư vấn luật, tổ chức kiểm toán được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán và

bất kỳ tổ chức, cá nhân nào xác nhận thì Công ty quản lý quỹ phải gửi văn bản xác nhận của các cá nhân, tổ chức đó cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Công ty quản lý quỹ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ. Các tổ chức cá nhân có liên quan xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán nêu tại khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm trong phạm vi liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán.

4. Trong thời gian hồ sơ đăng ký chào bán đang được xem xét, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hồ sơ nếu phát hiện thông tin không chính xác hoặc bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, để đảm bảo thông tin được công bố chính xác, trung thực, đầy đủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Văn bản sửa đổi, bổ sung gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ đăng ký chào bán hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó.

5. Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, hoặc trong thời gian chào bán chứng chỉ quỹ mà phát sinh thông tin quan trọng liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán thì Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin phát sinh trên một tờ báo điện tử hoặc báo viết trong ba số liên tiếp đồng thời thực hiện sửa đổi bổ sung hồ sơ. Trong trường hợp này, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Công ty quản lý quỹ phải hoàn trả cho nhà đầu tư khoản tiền mà nhà đầu tư đã đóng góp và Công ty quản lý quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Quy chế này.

Điều 5. Thông tin trước khi chào bán chứng chỉ quỹ

Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ, tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) và người có liên quan chỉ được sử dụng một cách trung thực và chính xác các thông tin trong Bản Cáo bạch đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thăm dò thị trường, trong đó phải nêu rõ mọi thông tin, bao gồm cả các thông tin về ngày phát hành và giá bán chứng chỉ quỹ là thông tin dự kiến. Việc cung cấp thông tin nhằm mục đích thăm dò thị trường không được thực hiện thông qua phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 6. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng

1. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng hoặc Giấy chứng nhận chào bán thêm chứng chỉ quỹ để tăng vốn. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty quản lý quỹ là văn bản xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đã đáp ứng đủ điều kiện, hoàn tất thủ tục theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Đại lý chào bán chứng chỉ quỹ

Đại lý chào bán chứng chỉ quỹ là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, các tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) nhận bán chứng chỉ quỹ theo Hợp đồng phân phối ký kết giữa Công ty quản lý quỹ thực hiện đợt chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ, các tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có).

Điều 8. Phân phối chứng chỉ quỹ

1. Trình tự thực hiện đợt chào bán thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng.

2. Việc phân phối chứng chỉ quỹ chỉ được thực hiện sau khi Công ty quản lý quỹ bảo đảm người mua tiếp cận Bản Cáo bạch trong Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ được công bố tại các địa điểm ghi trong Bản thông báo phát hành trước khi thực hiện đợt chào bán.

3. Công ty quản lý quỹ, Công ty chứng khoán, tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có) phải phân phối chứng chỉ quỹ công bằng, công khai và bảo đảm thời hạn đăng ký mua chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư tối thiểu là hai mươi (20) ngày. Thời hạn đăng ký mua chứng chỉ cho nhà đầu tư phải được ghi trong Bản thông báo phát hành.

4. Tiền mua chứng chỉ quỹ phải được chuyển vào tài khoản phong toả mở tại Ngân hàng giám sát cho đến ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

5. Công ty quản lý quỹ phải hoàn thành việc phân phối chứng chỉ quỹ trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày bắt đầu thực hiện đợt chào bán.

Trường hợp Công ty quản lý quỹ không thể hoàn thành việc phân phối chứng chỉ quỹ trong thời hạn này, Công ty quản lý quỹ có thể đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng chỉ quỹ. Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị gia hạn của Công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét và phải trả lời bằng văn bản. Thời gian gia hạn phân phối chứng chỉ quỹ tối đa không quá ba mươi (30) ngày.

6. Trường hợp việc phân phối chứng chỉ quỹ không hoàn thành trong thời gian quy định hoặc việc huy động vốn không đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 9 Quy chế này, trong thời hạn hai (02) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt chào bán, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có nghĩa vụ công bố thông tin về việc huy động vốn cho Quỹ không thành công theo phương thức quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy chế này. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc việc huy động vốn, Công ty quản lý quỹ phải có trách nhiệm hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền mà nhà đầu tư đã đóng góp và phải chịu mọi phí tổn và nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc huy động vốn. Quá thời hạn nêu trên, Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.

Điều 9. Báo cáo kết quả đợt chào bán và đăng ký lập quỹ

1. Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, trong thời hạn mười (10) ngày sau khi kết thúc đợt chào bán chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Hồ sơ báo cáo kết quả chào bán và thực hiện việc đăng ký lập quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có ít nhất một trăm (100) nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, tham gia góp vốn;

b) Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đã bán đạt ít nhất là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam. Giá trị chứng chỉ quỹ đã bán so với mức vốn dự kiến huy động của Quỹ phải vượt một tỷ lệ tối thiểu đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch. Tỷ lệ tối thiểu này phải không thấp hơn 80% mức vốn dự kiến huy động của Quỹ trong đợt chào bán.

2. Hồ sơ báo cáo kết quả chào bán chứng chỉ và đăng ký lập quỹ đại chúng gồm:

a) Giấy đăng ký lập Quỹ (theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Báo cáo tóm tắt về kết quả đợt chào bán kèm theo bản xác nhận của Ngân hàng giám sát về số tiền thu được trong đợt chào bán;

c) Danh sách nhà đầu tư ghi rõ họ tên nhà đầu tư, số Chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân; hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với tổ chức, số tài khoản ngân hàng (nếu có), địa chỉ liên lạc đối với nhà đầu tư cá nhân hoặc trụ sở của tổ chức, số lượng đơn vị quỹ và tỷ lệ sở hữu, ngày đăng ký mua chứng chỉ quỹ.

3. Trường hợp phát hành chứng chỉ quỹ để tăng vốn cho các lần tiếp theo, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc sau khi kết thúc đợt chào bán chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ báo cáo kết quả chào bán chứng chỉ quỹ gồm các tài liệu quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định khoản 2, 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm). Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Xác nhận quyền sở hữu chứng chỉ quỹ và giải ngân

1. Công ty quản lý quỹ phải xác nhận quyền sở hữu chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư, lập và lưu trữ Sổ đăng ký nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ đại chúng trong vòng năm (05) ngày làm việc sau khi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ có hiệu lực (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm).

2. Sổ đăng ký nhà đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên Quỹ;

b) Số Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, tổng giá trị vốn huy động, thời hạn hoạt động của Quỹ;

c) Tên, số giấy phép, địa chỉ trụ sở chính của Công ty quản lý quỹ;

d) Tên, số giấy phép, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng giám sát;

- e) Tổng số đơn vị quỹ được quyền chào bán;
- f) Tổng số đơn vị quỹ đã phát hành và giá trị vốn đã góp;
- g) Danh sách nhà đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Quy chế này; số lượng đơn vị quỹ sở hữu, tỷ lệ sở hữu và ngày đăng ký mua chứng chỉ quỹ của từng nhà đầu tư;
- h) Ngày lập Sổ đăng ký.

3. Công ty quản lý quỹ được giải toả vốn huy động tại Ngân hàng giám sát để thực hiện đầu tư ngay sau khi Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ có hiệu lực (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm).

4. Trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày kể từ khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ (trong trường hợp phát hành lần đầu) hoặc sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đợt chào bán thêm chứng chỉ quỹ đã hoàn tất (trong trường hợp phát hành thêm), Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước danh sách và Sơ yếu lý lịch của các thành viên Ban đại diện Quỹ hoặc của thành viên Ban đại diện Quỹ mới (nếu có) (theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 và 6 ban hành kèm theo Quy chế này) có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền; Cam kết bằng văn bản của các thành viên độc lập trong Ban đại diện Quỹ về sự độc lập của mình với Công ty quản lý quỹ; Biên bản và các tài liệu khác liên quan đến cuộc họp Đại hội nhà đầu tư.

Điều 11. Đình chỉ chào bán chứng chỉ quỹ

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ trong thời gian tối đa là sáu mươi (60) ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ có những thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung có thể ảnh hưởng tới việc ra quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng chỉ quỹ không thực hiện đúng quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ có hiệu lực, Công ty quản lý quỹ phải công bố việc bị đình chỉ chào bán chứng chỉ quỹ theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy chế

này. Nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Công ty quản lý quỹ phải hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền đã đóng góp và chịu mọi chi phí phát sinh theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Quy chế này.

3. Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và việc chào bán chứng chỉ quỹ tiếp tục được thực hiện.

4. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, Công ty quản lý quỹ phải công bố việc hủy đình chỉ theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy chế này.

Điều 12. Hủy bỏ chào bán chứng chỉ quỹ

1. Quá thời hạn đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này, nếu những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng chỉ quỹ không được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định hủy bỏ đợt chào bán và cấm Công ty quản lý quỹ chào bán chứng chỉ quỹ đó.

2. Trong thời hạn hai (02) ngày làm việc, kể từ ngày đợt chào bán chứng chỉ quỹ bị hủy bỏ, Công ty quản lý quỹ phải công bố Quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ theo phương thức quy định tại khoản 5 Điều 4 Quy chế này. Công ty quản lý quỹ phải tiến hành hoàn trả cho nhà đầu tư mọi khoản tiền đóng góp và chịu mọi chi phí phát sinh theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Quy chế này ngay sau khi công bố Quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ.

Điều 13. Niêm yết chứng chỉ quỹ

Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày diễn ra Đại hội nhà đầu tư đầu tiên, Công ty quản lý quỹ phải hoàn tất hồ sơ đề nghị niêm yết chứng chỉ quỹ đến Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán. Điều kiện, hồ sơ đăng ký, thủ tục đăng ký, thay đổi đăng ký, hủy bỏ niêm yết chứng chỉ quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 14. Giải thể Quỹ

1. Việc giải thể Quỹ được tiến hành trong các trường hợp sau đây:
 - a) Quỹ kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ Quỹ và Giấy Chứng nhận đăng ký lập quỹ mà không được gia hạn;

b) Đại hội nhà đầu tư tự nguyện giải thể Quỹ hoặc quyết định giải thể Quỹ trước khi kết thúc thời hạn hoạt động ghi trong Điều lệ Quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp Đại hội nhà đầu tư quyết định giải thể Quỹ trước khi kết thúc thời hạn:

a) Công ty quản lý quỹ đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ hoặc Công ty quản lý quỹ giải thể, bị phá sản hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi mà không xác lập được Công ty quản lý quỹ thay thế theo thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ;

b) Ngân hàng giám sát đề nghị chấm dứt Hợp đồng giám sát, Ngân hàng giám sát giải thể, bị phá sản hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của Ngân hàng giám sát bị thu hồi mà không xác lập được Ngân hàng giám sát thay thế theo thời hạn quy định tại Điều lệ Quỹ;

c) Đại hội nhà đầu tư quyết định chuyển toàn bộ tài sản của Quỹ vào một Quỹ khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

3. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này, tối thiểu ba (03) tháng trước ngày giải thể Quỹ, Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư và trình phương án giải thể Quỹ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về phương án giải thể để Đại hội nhà đầu tư quyết định. Trường hợp Quỹ buộc phải giải thể theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Ngân hàng giám sát và Ban đại diện Quỹ phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về việc giải thể. Trường hợp Quỹ phải giải thể theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều này, Công ty quản lý quỹ và Ban đại diện quỹ phải triệu tập Đại hội nhà đầu tư hoặc lấy ý kiến bằng văn bản về việc giải thể. Phương án giải thể Quỹ phải được các bên có liên quan thống nhất trong thời điểm sớm nhất và phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, Công ty quản lý quỹ phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Thông báo về việc chuyển tài sản của Quỹ sang một Quỹ khác trong đó nêu rõ thời gian dự kiến thực hiện việc này;

b) Biên bản và Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư của các Quỹ có liên quan nêu rõ:

- Thông qua việc sáp nhập và chuyển toàn bộ tài sản của Quỹ sang Quỹ khác. Việc sáp nhập Quỹ phải được thực hiện công bằng, công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư;

- Các khoản nợ của Quỹ bị giải thể sẽ được thanh lý đầy đủ và hợp lý trước khi chuyển tài sản Quỹ sang Quỹ mới.

c) Phương án sáp nhập đã được Đại hội nhà đầu tư của các quỹ có liên quan thông qua. Phương án này phải đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư của Quỹ hình thành sau khi sáp nhập;

d) Xác nhận của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát bằng văn bản về việc sẽ chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục giải thể Quỹ.

5. Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được các tài liệu trên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận việc giải thể Quỹ. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước giải thích và nêu rõ lý do bằng văn bản. Trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ khi việc chuyển tài sản của Quỹ sang Quỹ mới hoàn tất, Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về việc chuyển tài sản của Quỹ sang Quỹ mới, giá trị chuyển nhượng, giá trị tài sản ròng của Quỹ trước khi và sau khi sáp nhập, giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trước khi và sau khi sáp nhập, tỷ lệ chuyển đổi chứng chỉ quỹ và các thông tin có liên quan.

6. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ và phân chia tài sản Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

7. Trong trường hợp Quỹ bị giải thể theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ. Trường hợp Quỹ bị giải thể theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều này, Ngân hàng giám sát, Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ. Trong trường hợp không xác định được tổ chức chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ và phân chia tài sản Quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định một tổ chức độc lập thực hiện việc thanh lý tài sản và phân chia tài sản Quỹ cho nhà đầu tư theo phương án và với chi phí thanh lý được Đại hội nhà đầu tư thông qua.

8. Tiền thu được từ thanh lý tài sản Quỹ và các tài sản còn lại khi giải thể được thanh toán theo trật tự ưu tiên sau đây:

a) Thanh toán các chi phí giải thể Quỹ, các khoản Quỹ phải trả cho Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát. Trong trường hợp Quỹ buộc phải giải thể do Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của Ngân hàng giám sát bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi, các khoản Quỹ phải trả cho Công ty quản lý quỹ và cho Ngân hàng giám sát sẽ không phải thanh toán kể từ ngày Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty quản lý quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán của Ngân hàng giám sát bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi;

b) Thanh toán nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Thanh toán các khoản Quỹ phải trả khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Phân tài sản còn lại của Quỹ được dùng để thanh toán cho nhà đầu tư tương ứng với tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư trong Quỹ.

9. Trong thời hạn năm ngày (05) làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể Quỹ, Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát hoặc tổ chức làm nhiệm vụ thanh lý tài sản Quỹ theo quy định tại khoản 7 Điều này phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể Quỹ, bao gồm cả các thông tin về chi phí thanh lý, giá trị thanh lý của một đơn vị quỹ phải trả cho nhà đầu tư, thời điểm thanh toán cho nhà đầu tư và các thông tin có liên quan khác.

Điều 15. Danh mục đầu tư của quỹ đóng

1. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ được Công ty quản lý quỹ thiết lập trên cơ sở các điều khoản đã quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch để đa dạng hóa danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu rủi ro.

2. Quỹ đóng được phép đầu tư vào các loại tài sản tài chính sau:

a) Cổ phiếu của công ty đại chúng;

b) Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu công ty;

c) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm chứng chỉ tiền gửi tại tổ chức tín dụng; tín phiếu kho bạc và thương phiếu với thời gian đáo hạn tính từ ngày phát hành không quá một (01) năm;

d) Các loại tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

3. Vốn và tài sản của Quỹ đóng khi đầu tư phải tuân thủ các quy định sau:

a) Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ đó hoặc vào chứng chỉ, vốn góp của Quỹ đầu tư chứng khoán khác;

b) Đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành tối đa không vượt quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

c) Tối đa không đầu tư vượt quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;

d) Tối đa không đầu tư vượt quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau;

e) Tối đa không đầu tư vượt quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào bất động sản;

f) Không được sử dụng vốn và tài sản của Quỹ để cho vay hoặc bảo lãnh cho bất kỳ khoản vay nào;

g) Trong trường hợp được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản, Quỹ đại chúng dạng đóng được đầu tư không quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu các tổ chức phát hành riêng lẻ, hoặc các tài sản tài chính khác theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Công ty quản lý quỹ không được phép vay để tài trợ cho hoạt động của Quỹ đại chúng, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ đại chúng. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của Quỹ đại chúng không được quá năm phần trăm (5%) giá trị tài sản ròng của Quỹ đại chúng tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

5. Trừ trường hợp quy định tại điểm f khoản 3 Điều này, cơ cấu đầu tư của Quỹ đại chúng có thể sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định tại Điều này. Các sai lệch phải là kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị thị trường của tài sản đầu tư, việc thay đổi giá trị do thực hiện các quyền ưu đãi của tài sản đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ đại chúng.

6. Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch trên. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để bảo đảm các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 16. Xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đóng

1. Công ty quản lý quỹ phải thực hiện việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ định kỳ tối thiểu một tuần một lần.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 17 Quy chế này.

3. Sau khi xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ, Công ty quản lý quỹ phải thông báo ngay cho Ngân hàng giám sát. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và đảm bảo việc định giá là phù hợp với các quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ. Trường hợp không phù hợp, Ngân hàng giám sát có nghĩa vụ thông báo và yêu cầu Công ty quản lý quỹ điều chỉnh kịp thời việc định giá cho phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi nhận được thông báo của Công ty quản lý quỹ.

4. Giá trị tài sản ròng của Quỹ phải được thông báo công khai cho người đầu tư vào ngày làm việc tiếp theo, ngay sau khi Ngân hàng giám sát xác nhận việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ là phù hợp với các quy định của pháp luật và của Điều lệ Quỹ.

Điều 17. Nguyên tắc xác định giá trị tài sản ròng

1. Việc xác định giá trị các tài sản của Quỹ thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Đối với chứng khoán niêm yết, giá của các chứng khoán niêm yết được xác định là giá đóng cửa hoặc giá trung bình của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Công ty quản lý quỹ chỉ được áp dụng thống nhất một trong hai loại giá nói trên làm cơ sở định giá tài sản Quỹ. Loại giá áp dụng phải được quy định rõ trong Bản Cáo bạch và Điều lệ Quỹ;

b) Đối với chứng khoán chưa niêm yết và giao dịch tại các công ty chứng khoán, giá của chứng khoán đó được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát;

c) Đối với cổ phiếu niêm yết không có giao dịch trong thời gian ít hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá của chứng khoán đó được xác định là giá

trung bình trên cơ sở giá chào mua cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát;

d) Đối với cổ phiếu niêm yết không có giao dịch trong thời gian nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, giá trị của chứng khoán đó được xác định như sau:

- Bằng 80% giá trị thanh lý của một cổ phiếu tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trong trường hợp tổ chức phát hành đang trong quá trình chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản;
- Bằng giá mua trong các trường hợp khác; hoặc
- Được xác định theo nguyên tắc định giá khác đã được Ngân hàng giám sát đồng ý và Đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

e) Đối với các loại tài sản khác như tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian đáo hạn dưới một (01) năm kể từ ngày định giá, giá các chứng khoán đó được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến thời điểm định giá. Trường hợp tài sản là trái phiếu chiết khấu, giá trị tài sản được xác định theo phương pháp định giá theo dòng tiền hoặc theo phương pháp nội suy tuyến tính trên cơ sở giá mua và mệnh giá của trái phiếu;

f) Đối với trái phiếu có thời gian đáo hạn trên một (01) năm kể từ ngày định giá, trái phiếu chuyển đổi, giá của các chứng khoán đó được xác định bằng giá thị trường theo quy định tại điểm a, b Khoản này. Trường hợp các chứng khoán đó được giao dịch thỏa thuận và không có giá thị trường, giá các chứng khoán này được xác định theo các mô hình lý thuyết định giá trái phiếu phù hợp;

g) Đối với chứng khoán phái sinh, giá các chứng khoán này được xác định bằng giá thị trường theo quy định tại điểm a, b Khoản này. Trường hợp các chứng khoán đó được giao dịch thỏa thuận và không có giá thị trường, giá các chứng khoán này được xác định theo các mô hình lý thuyết định giá chứng khoán phái sinh phù hợp;

h) Đối với các loại tài sản khác của Quỹ như cổ tức, lãi nhận được, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá một (01) năm ngày kể từ ngày định giá, giá trị của các tài sản này được tính theo giá trị thực tế tại thời điểm xác định;

i) Trường hợp tài sản của Quỹ là bất động sản, giá trị tài sản này phải được định giá bởi một tổ chức định giá độc lập được sự đồng ý của Ngân hàng

giám sát và được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận. Tổ chức định giá này không phải là người có liên quan của Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát. Tài sản này phải được thẩm định và định giá định kỳ sáu (06) tháng một lần. Trường hợp xảy ra những sự kiện có thể ảnh hưởng đến giá trị của tài sản, Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát phải thông báo với tổ chức định giá;

j) Giá của các loại tài sản khác được xác định theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan khác đã được Ngân hàng giám sát phê duyệt và Đại hội nhà đầu tư chấp thuận.

2. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến thời điểm xác định giá trị. Phương thức xác định giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán phải được Ngân hàng giám sát xác nhận là phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

3. Giá trị đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành.

4. Việc xác định và thẩm định giá phải đảm bảo các nguyên tắc khác quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy chế này.

5. Các mô hình lý thuyết định giá tài sản, phương thức xác định giá trị các tài sản quy định tại khoản 1 Điều này phải được Ngân hàng giám sát phê duyệt, phải được quy định và giải thích rõ trong Bản Cáo bạch và Điều lệ Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư chấp thuận bằng văn bản.

Điều 18. Quy định chung về Đại hội nhà đầu tư

1. Đại hội nhà đầu tư lần đầu tiên do Công ty quản lý quỹ triệu tập và tổ chức trong vòng hai mươi lăm (25) ngày sau khi hoàn tất đợt phát hành.

2. Đại hội nhà đầu tư hàng năm do Ban đại diện Quỹ triệu tập và tổ chức trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Đại hội nhà đầu tư bất thường được Công ty quản lý quỹ, Ban đại diện Quỹ, Ngân hàng giám sát hoặc nhóm nhà đầu tư đại diện cho ít nhất mười phần trăm (10%) vốn điều lệ liên tục trong vòng ít nhất sáu (06) tháng, triệu tập trong những trường hợp sau đây:

a) Xem xét sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch, Hợp đồng giám sát;

- b) Xem xét thay đổi định hướng trong chính sách đầu tư, phương án phân phối lợi nhuận, mục tiêu đầu tư của Quỹ và giải thể Quỹ;
- c) Xem xét thay thế Công ty quản lý quỹ hoặc Ngân hàng giám sát;
- d) Xem xét điều chỉnh tăng mức phí ngoài phạm vi đã được quy định tại Điều lệ Quỹ cho Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát theo yêu cầu của Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát;
- e) Xem xét việc giải thể Quỹ, sáp nhập, hợp nhất Quỹ;
- f) Các trường hợp khác do Điều lệ Quỹ quy định.

4. Việc tổ chức Đại hội nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này phải được thực hiện trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày có thông báo về việc triệu tập Đại hội bất thường. Chậm nhất mười lăm (15) ngày trước khi diễn ra cuộc họp Đại hội nhà đầu tư, bên triệu tập họp phải thông báo công khai cho nhà đầu tư về việc triệu tập họp Đại hội nhà đầu tư.

5. Chi phí của Đại hội nhà đầu tư bất thường do Quỹ thanh toán, trừ trường hợp Đại hội được tổ chức theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này. Trong trường hợp này, chi phí tổ chức Đại hội bất thường do bên được hưởng lợi là Công ty quản lý quỹ hoặc Ngân hàng giám sát chịu trách nhiệm thanh toán.

Điều 19. Điều kiện, thể thức tiến hành họp Đại hội nhà đầu tư

1. Thời gian, chương trình và nội dung dự kiến của Đại hội nhà đầu tư phải được thông báo công khai cho nhà đầu tư và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước khi tiến hành Đại hội.

2. Cuộc họp Đại hội nhà đầu tư được tiến hành khi có số nhà đầu tư tham dự đại diện cho ít nhất 51% vốn điều lệ Quỹ. Hình thức tham dự Đại hội có thể là trực tiếp, thông qua ủy quyền hoặc các hình thức khác được quy định cụ thể trong Điều lệ Quỹ.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này, cuộc họp lần thứ hai được triệu tập trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Trong trường hợp này, Đại hội nhà đầu tư được tiến hành không phụ thuộc vào số nhà đầu tư tham dự.

4. Thể thức, hình thức họp của Đại hội nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội nhà đầu tư

1. Mỗi đơn vị quỹ sẽ có một quyền biểu quyết. Ngân hàng giám sát, Công ty quản lý quỹ, tổ chức kiểm toán, công ty luật, tổ chức định giá bất động sản (nếu có) cung cấp dịch vụ cho Quỹ được quyền tham gia Đại hội nhà đầu tư nhưng không được biểu quyết.

2. Đại hội nhà đầu tư thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết, lấy ý kiến bằng văn bản và các hình thức biểu quyết khác mà Điều lệ Quỹ quy định.

3. Quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thông qua tại cuộc họp khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả nhà đầu tư tham dự Đại hội nhà đầu tư và các nhà đầu tư tham gia biểu quyết thông qua các hình thức khác chấp thuận;

b) Đối với quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ, giải thể Quỹ, sáp nhập, hợp nhất Quỹ phải được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của nhà đầu tư tham dự Đại hội nhà đầu tư và các nhà đầu tư tham gia biểu quyết thông qua các hình thức khác chấp thuận.

4. Trường hợp lấy ý kiến dưới hình thức bằng văn bản, quyết định của Đại hội nhà đầu tư được thông qua nếu được số nhà đầu tư đại diện cho ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của các nhà đầu tư tham gia biểu quyết chấp thuận.

5. Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng giám sát có trách nhiệm đảm bảo rằng mọi quyết định của Đại hội nhà đầu tư là phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Quỹ.

6. Trong vòng bảy (07) ngày, sau khi kết thúc Đại hội nhà đầu tư, Công ty quản lý quỹ và Ban Đại diện Quỹ có trách nhiệm lập Biên bản và Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền yêu cầu thay đổi nội dung các quyết định trong Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong trường hợp nội dung các quyết định này trái với quy định của pháp luật.

Mục 2

QUỸ THÀNH VIÊN

Điều 21. Quy định chung về Quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên là quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng, do thành viên góp vốn thành lập trên cơ sở Biên bản thoả thuận góp vốn và Điều lệ Quỹ. Thành viên góp vốn vào Quỹ thành viên phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy chế này.

2. Việc chuyển nhượng một phần hay toàn bộ phần vốn góp được thực hiện với điều kiện sau đây:

a) Bên nhận chuyển nhượng phải là pháp nhân đáp ứng được quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy chế này;

b) Việc chuyển nhượng vốn góp phải được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Quỹ;

c) Sau khi hoàn tất việc chuyển nhượng của thành viên, Quỹ phải đảm bảo đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 Quy chế này.

3. Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chuyển nhượng vốn góp của Quỹ thành viên theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành

4. Công ty quản lý quỹ phải lập và lưu trữ Sổ đăng ký thành viên góp vốn, sổ đăng ký chuyển nhượng của thành viên góp vốn và mọi thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp. Ngân hàng lưu ký có thể cung cấp dịch vụ lập và lưu trữ Sổ đăng ký thành viên góp vốn trên cơ sở Hợp đồng cung cấp dịch vụ ký với Công ty quản lý quỹ.

5. Các loại phí và chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư của Quỹ phải phù hợp với quy định của pháp luật. Điều lệ Quỹ phải quy định đầy đủ, chi tiết mức phí quản lý quỹ, mức thưởng tối đa trả cho Công ty quản lý quỹ hàng năm; mức phí hàng năm tối đa trả cho Ngân hàng lưu ký phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Trừ trường hợp Điều lệ Quỹ có quy định khác, Quỹ thành viên không phải tuân thủ các hạn chế đầu tư như đối với Quỹ đại chúng quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán, khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 15 Quy chế này.

Điều 22. Thành lập Quỹ thành viên

1. Việc thành lập Quỹ thành viên phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Vốn góp tối thiểu là năm mươi (50) tỷ đồng Việt Nam;

b) Có tối đa ba mươi (30) thành viên góp vốn và chỉ bao gồm thành viên là pháp nhân. Tổ chức tham gia góp vốn thành lập Quỹ thành viên chỉ được phép sử dụng vốn của chính mình, không bao gồm các nguồn vốn ủy thác đầu tư, vốn chiếm dụng từ các cá nhân, tổ chức khác;

c) Quỹ được ủy thác cho một Công ty quản lý quỹ được cấp phép quản lý quỹ thực hiện việc quản lý;

d) Tài sản của Quỹ thành viên được lưu ký tại một Ngân hàng lưu ký không phải là người có liên quan với Công ty quản lý quỹ.

2. Trong quá trình thành lập Quỹ thành viên, các tổ chức, cá nhân tham gia thành lập Quỹ không được sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng để quảng cáo, kêu gọi góp vốn, thăm dò thị trường.

3. Việc đặt tên cho Quỹ phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy chế này.

4. Công ty quản lý quỹ phải cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu góp vốn vào Quỹ thành viên Bản Cáo bạch tóm tắt. Tại trang bìa của Bản Cáo bạch phải nêu rõ nguyên tắc hoạt động của Quỹ:

“Quỹ này không phải tuân thủ các quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư của Quỹ đầu tư chứng khoán thực hiện chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng. Việc đầu tư vào Quỹ này chỉ phù hợp đối với các tổ chức sẵn sàng chấp nhận mức rủi ro cao tiềm tàng từ việc đầu tư của Quỹ. Tổ chức đầu tư vào Quỹ này cần cân nhắc kỹ trước khi quyết định đầu tư”.

5. Hồ sơ thành lập quỹ thành viên do Công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bao gồm:

a) Thông báo lập Quỹ thành viên;

b) Điều lệ Quỹ;

c) Hợp đồng lưu ký tài sản Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ;

d) Biên bản thỏa thuận góp vốn và Danh sách các thành viên góp vốn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Quy chế này;

e) Giấy xác nhận của Ngân hàng lưu ký về quy mô vốn đã huy động;

f) Bản Cáo bạch tóm tắt của Quỹ;

g) Biên bản họp và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị, Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc của Chủ sở hữu thành viên góp vốn về việc tham gia góp vốn vào Quỹ và cử người đại diện phần vốn góp

theo uỷ quyền, văn bản uỷ quyền, bản sao hợp lệ Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu của người đại diện theo uỷ quyền.

6. Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ và chính xác của hồ sơ. Trường hợp phát hiện hồ sơ đã nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có những thông tin không chính xác, bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định phải có trong hồ sơ, hoặc thấy cần thiết phải giải trình về vấn đề có thể gây hiểu nhầm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty quản lý quỹ phải sửa đổi bổ sung hồ sơ kịp thời. Bản sửa đổi, bổ sung gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ hoặc của những người có cùng chức danh với những người đó.

7. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ Hồ sơ báo cáo việc lập Quỹ thành viên hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo bằng văn bản xác nhận việc lập Quỹ thành viên cho Công ty quản lý quỹ. Vốn của Quỹ thành viên chỉ được giải ngân sau khi có thông báo xác nhận việc lập Quỹ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 23. Tăng, giảm vốn Điều lệ Quỹ thành viên

1. Quỹ thành viên được tăng, giảm vốn Điều lệ khi đáp ứng được các điều kiện sau:

- a) Điều lệ Quỹ có quy định việc tăng, giảm vốn Điều lệ;
- b) Việc tăng, giảm vốn Điều lệ Quỹ đã được Đại hội thành viên quỹ thông qua;
- c) Vốn Điều lệ Quỹ sau khi giảm không được thấp hơn 50 (năm mươi) tỷ đồng;
- d) Số lượng thành viên góp vốn sau khi tăng, giảm vốn không vượt quá 30 (ba mươi) pháp nhân.

2. Tối thiểu bảy (07) ngày sau khi thực hiện việc tăng, giảm vốn Điều lệ, Công ty quản lý quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hồ sơ báo cáo việc tăng, giảm vốn Điều lệ Quỹ thành viên bao gồm:

- a) Thông báo việc tăng, giảm vốn Quỹ thành viên;
- b) Quyết định của Đại hội thành viên về việc tăng, giảm vốn, biên bản họp Đại hội thành viên và các tài liệu liên quan;
- c) Điều lệ Quỹ sửa đổi;
- d) Hợp đồng lưu ký tài sản Quỹ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

e) Biên bản thỏa thuận góp vốn và danh sách các thành viên góp vốn, số vốn góp, tỷ lệ sở hữu vốn góp trước và sau khi tăng, giảm vốn điều lệ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 Quy chế này;

f) Giấy xác nhận của Ngân hàng lưu ký về quy mô đã góp vốn của Quỹ sau khi tăng, giảm vốn.

3. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ báo cáo việc tăng, giảm vốn của Quỹ thành viên, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gửi thông báo bằng văn bản xác nhận việc tăng vốn, giảm của Quỹ thành viên cho Công ty quản lý quỹ. Phần vốn tăng của Quỹ thành viên chỉ được giải ngân sau khi có thông báo xác nhận việc tăng vốn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 24. Giải thể Quỹ thành viên

1. Việc giải thể Quỹ được tiến hành trong các trường hợp theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

2. Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ theo phương án mà Đại hội thành viên đã thông qua. Trong trường hợp không xác định được Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng lưu ký chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ theo phương án mà Đại hội thành viên đã thông qua. Trong trường hợp không xác định được Ngân hàng lưu ký, Công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm hoàn tất việc thanh lý tài sản Quỹ theo phương án mà Đại hội thành viên đã thông qua. Trong trường hợp không xác định được cả Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền chỉ định một tổ chức độc lập thực hiện việc thanh lý tài sản Quỹ với chi phí thanh lý và theo phương án thanh lý được Đại hội thành viên chấp thuận.

3. Tiền thu được từ thanh lý tài sản Quỹ và các tài sản còn lại khi giải thể được thanh toán theo trật tự ưu tiên quy định tại khoản 8 Điều 14 Quy chế này.

4. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc giải thể Quỹ, Công ty quản lý quỹ và Ngân hàng lưu ký hoặc tổ chức làm nhiệm vụ thanh lý tài sản Quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả giải thể Quỹ bao gồm các thông tin về chi phí thanh lý, giá trị thanh lý trên một đơn vị quỹ phải trả cho nhà đầu tư, thời điểm thanh toán từng thành viên góp vốn và các thông tin có liên quan khác.

Mục 3
HUY ĐỘNG LẬP QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, NIÊM YẾT CHỨNG CHỈ
QUỸ TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 25. Huy động và quản lý Quỹ đầu tư nước ngoài, niêm yết chứng chỉ quỹ tại nước ngoài

1. Công ty quản lý quỹ được thực hiện việc huy động vốn từ nước ngoài dưới các hình thức sau:

a) Lập Quỹ tại Việt Nam theo Luật Chứng khoán và chào bán toàn bộ chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư nước ngoài;

b) Lập Quỹ ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài, niêm yết chứng chỉ quỹ trên Sở giao dịch chứng khoán ở nước ngoài.

2. Công ty quản lý quỹ lập Quỹ tại Việt Nam, huy động vốn ở nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thông qua việc huy động vốn ở nước ngoài và phương án sử dụng vốn thu được của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty;

b) Có phương án phát hành nêu rõ quốc gia và loại hình nhà đầu tư mà công ty dự kiến thực hiện việc chào bán chứng chỉ quỹ đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty phê duyệt, chấp thuận. Phương án phát hành và phương án đầu tư phần vốn huy động phải phù hợp với các quy định pháp luật.

3. Công ty quản lý quỹ huy động vốn ở nước ngoài để lập Quỹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đáp ứng các điều kiện chào bán, thành lập Quỹ và niêm yết chứng chỉ quỹ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi công ty quản lý quỹ dự kiến chào bán để huy động vốn và niêm yết chứng chỉ quỹ.

4. Trường hợp Công ty quản lý quỹ huy động vốn ở nước ngoài để lập Quỹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tối thiểu mười (10) ngày trước khi gửi Hồ sơ đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ, Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài,

Công ty quản lý quỹ phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Bản sao hợp lệ Hồ sơ đăng ký chào bán, Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ với cơ quan có thẩm quyền của nước nơi Công ty quản lý quỹ huy động vốn để lập Quỹ;

b) Các tài liệu chứng minh đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn mười (10) ngày, sau khi hoàn tất việc lập Quỹ, niêm yết chứng chỉ quỹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công ty quản lý quỹ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu sau:

a) Bản sao hợp lệ của Hồ sơ đăng ký chào bán, Hồ sơ đăng ký lập Quỹ, Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng chỉ quỹ đã được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chấp thuận, trừ các tài liệu đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ, Giấy đăng ký lập Quỹ, Giấy chấp thuận niêm yết chứng chỉ quỹ hoặc các tài liệu tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Bản sao hợp lệ các tài liệu khác có liên quan theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.

6. Công ty quản lý quỹ huy động vốn lập Quỹ, niêm yết chứng chỉ quỹ ở nước ngoài có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

7. Trong trường hợp Quỹ thành lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thu hồi Giấy đăng ký lập Quỹ, hoặc chứng chỉ quỹ nêu trên bị hủy bỏ, đình chỉ niêm yết, trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện này Công ty quản lý quỹ phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo chi tiết về những vấn đề có liên quan kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định thu hồi Giấy đăng ký lập Quỹ, Quyết định hủy bỏ, đình chỉ niêm yết hoặc các tài liệu tương đương.

8. Trường hợp Công ty quản lý quỹ sử dụng vốn và tài sản của Quỹ thành lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để đầu tư tại Việt Nam, thủ tục thực hiện đăng ký đầu tư tại Việt Nam cho Quỹ này phải tuân thủ các quy định tại Quy chế hướng dẫn hoạt động đầu tư và cung cấp dịch vụ chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài do Bộ Tài chính ban hành.

9. Trong quá trình thực hiện đầu tư tại Việt Nam, Quỹ thành lập theo khoản 1 Điều này phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan về tỷ lệ sở hữu và đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài.

10. Quỹ thành lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Việc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ này chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư nước ngoài.

Chương III **NGÂN HÀNG GIÁM SÁT, NGÂN HÀNG LƯU KÝ**

Điều 26. Các quy định chung về Ngân hàng giám sát

1. Ngân hàng giám sát do Công ty quản lý quỹ lựa chọn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Chứng khoán.

2. Ngân hàng giám sát phải hoàn toàn độc lập và tách biệt với Công ty quản lý quỹ, Quỹ mà ngân hàng cung cấp dịch vụ giám sát. Ngân hàng giám sát không được có quan hệ tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay với Công ty quản lý quỹ và ngược lại.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và nhân viên trực tiếp làm nhiệm vụ bảo quản tài sản Quỹ và giám sát hoạt động quản lý quỹ (sau đây gọi tắt là nhân viên nghiệp vụ) không được là người có liên quan hoặc tham gia điều hành, quản trị Công ty quản lý quỹ hoặc có quan hệ sở hữu, tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay với Công ty quản lý quỹ và ngược lại.

4. Ngân hàng giám sát, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và nhân viên nghiệp vụ không được là các đối tác trong các giao dịch tài sản của Quỹ.

5. Nếu phát sinh các trường hợp khiến cho ngân hàng không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 3 Điều này, Ngân hàng phải ngay lập tức thông báo cho Công ty quản lý quỹ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Để thực hiện việc giám sát hoạt động cho một Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát phải đảm bảo có tối thiểu 02 nhân viên nghiệp vụ. Các nhân viên nghiệp vụ phải có các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán như sau:

- a) Chứng chỉ cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
- b) Chứng chỉ Luật áp dụng trong ngành chứng khoán.

7. Ngân hàng giám sát có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước :

a) Hợp đồng giám sát;

b) Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao hợp lệ các chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại khoản 6 Điều này của các nhân viên nghiệp vụ được Ngân hàng giám sát chỉ định giám sát bảo quản tài sản Quỹ. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Quy chế này) kèm theo bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề kiểm toán hoặc kế toán của nhân viên làm việc tại bộ phận định giá tài sản ròng của Quỹ đóng;

c) Cam kết của Ngân hàng giám sát và các nhân viên nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều này về việc không phải là người có liên quan, hoặc có quan hệ sở hữu, tham gia góp vốn, nắm giữ cổ phần, vay hoặc cho vay với Công ty quản lý quỹ.

Điều 27. Hoạt động lưu ký tài sản Quỹ

1. Ngân hàng giám sát có thể ủy thác hoạt động lưu ký tài sản cho các Ngân hàng lưu ký khác và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm cũng như mọi chi phí phát sinh liên quan tới các hoạt động ủy thác lưu ký này. Hoạt động ủy thác này phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Tài sản lưu ký phải được xác định rõ là tài sản của Quỹ hoặc tài sản của nhà đầu tư ủy thác mà Ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ lưu ký;

b) Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền chỉ thực hiện các nghĩa vụ theo lệnh hoặc chỉ thị hợp pháp của Ngân hàng giám sát được quy định cụ thể tại Hợp đồng ủy thác lưu ký được ký kết giữa Ngân hàng giám sát và Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền;

c) Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền có thể tái lưu ký tài sản tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

2. Hoạt động lưu ký tài sản Quỹ phải đảm bảo:

a) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải quản lý và lưu ký tách biệt tài sản của các Quỹ với nhau và với tài sản của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký và các tài sản khác do Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký quản lý. Mỗi Quỹ được mở một tài khoản lưu ký chứng khoán riêng biệt, tách biệt với tài khoản lưu ký chứng khoán của Công ty quản lý quỹ và với các tài khoản lưu ký chứng khoán của các Quỹ khác.

b) Ngoại trừ các chứng khoán ghi danh, các tài sản của Quỹ phải lưu ký dưới tên của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký với tư cách là người được ủy quyền thực hiện các giao dịch tài sản cho Quỹ;

c) Việc chuyển giao tài sản liên quan đến hoạt động của Quỹ chỉ được phép thực hiện theo chỉ thị bằng văn bản của Công ty quản lý Quỹ theo đúng quy định tại Hợp đồng lưu ký, Hợp đồng giám sát;

d) Việc thanh toán giao dịch được thực hiện theo quy định chung và các điều khoản được quy định rõ tại Hợp đồng giám sát, Hợp đồng lưu ký sau khi nhận được yêu cầu thanh toán hợp lệ bằng văn bản kèm theo thông báo kết quả giao dịch của công ty chứng khoán hoặc các chứng từ khác với những nội dung sau:

- Chứng khoán được chuyển nhượng;
- Thời điểm chuyển nhượng;
- Bên mua và bên bán chứng khoán;

e) Việc thanh toán các giao dịch chứng khoán phải tuân thủ các nguyên tắc giao chứng khoán đồng thời với thanh toán tiền và các nguyên tắc bù trừ, thanh toán theo quy định hiện hành, ngoại trừ trường hợp mà Công ty quản lý quỹ có những yêu cầu cụ thể khác. Việc thanh toán các giao dịch chứng khoán phải phù hợp với số lượng chứng khoán và tiền ghi trong các chứng từ thanh toán;

f) Ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký phải thực hiện kịp thời và đầy đủ các hoạt động chứng khoán và thực hiện các quyền phát sinh liên quan tới việc sở hữu chứng khoán của Quỹ theo lệnh hoặc chỉ thị hợp pháp của Công ty quản lý quỹ.

3. Các giao dịch cho Quỹ trên tài khoản của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký bao gồm các hoạt động nhận tiền, thanh toán giao dịch, nhận cổ tức, lãi trái phiếu và các khoản thu nhập khác, phải được xác định rõ là thuộc về Quỹ. Trường hợp giao dịch trên tài khoản của Ngân hàng lưu ký nhận lưu ký theo ủy quyền, các giao dịch này phải được xác định rõ là thuộc về Ngân hàng giám sát thay mặt cho Quỹ.

4. Ngân hàng lưu ký thực hiện việc thanh lý tài sản Quỹ theo quy định tại Điều 24 Quy chế này;

5. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải đảm bảo có hệ thống kỹ thuật phù hợp để tự động tiếp nhận, theo dõi, thực hiện và hạch toán các giao

4. Trường hợp Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, Quỹ theo quy định tại Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành, Ngân hàng giám sát phải thực hiện thủ tục thanh toán một cách kịp thời và đầy đủ.

5. Ngân hàng giám sát phải giám sát hoạt động đầu tư của Quỹ đại chúng, hoạt động của Công ty quản lý quỹ tuân thủ theo các quy định tại Điều 92 Luật Chứng khoán, các quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành, Điều 15 Quy chế này và các quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định này, Ngân hàng giám sát phải báo cáo ngay cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo trong vòng hai mươi tư (24) giờ cho Công ty quản lý quỹ đồng thời yêu cầu thực hiện sửa lỗi hoặc thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả của các hành vi vi phạm này trong thời hạn quy định.

6. Trong trường hợp thiệt hại từ hoạt động quản lý tài sản do sai sót của Công ty quản lý quỹ gây ra là quá lớn hoặc không thể thu hồi được từ nhà đầu tư, phần thiệt hại này sẽ được ghi nhận và thực hiện các bút toán khấu trừ vào tài sản của Quỹ.

7. Ngân hàng giám sát chỉ được phép sử dụng tiền và tài sản của Quỹ để thanh toán các khoản phí và chi phí của Quỹ theo các quy định pháp luật và các quy định tại Điều lệ Quỹ.

8. Ngân hàng giám sát thực hiện việc thanh lý tài sản Quỹ theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

9. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm lập và lưu trữ hồ sơ, chứng từ dưới dạng văn bản và tệp dữ liệu điện tử nhằm xác nhận việc tuân thủ của Ngân hàng giám sát và Công ty quản lý quỹ theo các quy định của pháp luật (theo quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Quy chế này). Các tài liệu này phải được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các tài liệu này phải được gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, kể cả các tài liệu thuộc phạm vi điều chỉnh của các quy định về thông tin và bảo mật thông tin khách hàng theo quy định của pháp luật. Các tài liệu, hồ sơ này phải được lưu trữ tối thiểu trong thời gian mười lăm (15) năm.

10. Ngân hàng giám sát có trách nhiệm cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác những thông tin cần thiết cho Công ty quản lý quỹ, tổ chức kiểm toán độc lập

được chấp thuận theo quy định của pháp luật và các quy định trong hợp đồng giám sát.

11. Ngân hàng giám sát có quyền yêu cầu Công ty quản lý quỹ cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động quản lý tài sản của Quỹ, đảm bảo rằng Ngân hàng giám sát có thể thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ, Công ty quản lý quỹ theo quy định của pháp luật.

12. Ngân hàng giám sát được cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đóng cho Công ty quản lý quỹ. Bộ phận cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng tại Ngân hàng giám sát phải đảm bảo tách biệt về hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống báo cáo với bộ phận thực hiện chức năng giám sát. Bộ phận cung cấp dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ đóng tại Ngân hàng giám sát phải đảm bảo có nhân viên có chứng chỉ hành nghề kiểm toán hoặc kế toán.

13. Ngân hàng giám sát được cung cấp dịch vụ lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư theo yêu cầu của Công ty quản lý quỹ. Bộ phận chịu trách nhiệm lập, lưu trữ và cập nhật Sổ đăng ký nhà đầu tư tại Ngân hàng giám sát phải đảm bảo tách biệt về hoạt động, hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống báo cáo với bộ phận thực hiện chức năng giám sát.

Điều 29. Chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký đối với Quỹ

1. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký chấm dứt toàn bộ quyền và nghĩa vụ của mình đối với Quỹ trong các trường hợp sau:

- a) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký đề nghị chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mình đối với Quỹ và được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên chấp thuận;
- b) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký chấm dứt hoạt động, bị giải thể, phá sản;
- c) Theo đề nghị của Công ty quản lý quỹ sau khi được Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên chấp thuận;
- d) Theo đề nghị của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên;
- e) Quỹ hết thời gian hoạt động, bị giải thể;
- f) Quỹ sáp nhập, hợp nhất vào một quỹ khác theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên;

g) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Chứng khoán;

h) Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký hợp nhất hoặc bị sáp nhập bởi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký khác.

2. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký được chuyển giao cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký khác theo quy định tại Điều 30 Quy chế này.

Điều 30. Thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký

1. Trường hợp thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký theo quy định tại Điều 29 Quy chế này, Công ty quản lý quỹ có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chọn Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký thay thế kèm theo các tài liệu sau:

a) Giấy đề nghị thay thế Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký của Công ty quản lý quỹ kèm theo quyết định chấp thuận của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên nêu rõ lý do thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký cùng các bằng chứng xác thực bằng văn bản (đối với trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 29 Quy chế này); hoặc

b) Giấy đề nghị chấm dứt quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký (đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, e, f, g và h khoản 1 Điều 29 Quy chế này) và tài liệu liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, sáp nhập, hợp nhất của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký (đối với trường hợp quy định tại điểm b, h khoản 1 Điều 29 Quy chế này);

c) Nghị quyết kèm theo Biên bản họp của Đại hội nhà đầu tư, Đại hội thành viên về việc thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký và lựa chọn Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký mới (đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, f, g và h khoản 1 Điều 29 Quy chế này);

d) Dự thảo Hợp đồng giám sát, Hợp đồng lưu ký mới;

e) Dự thảo Điều lệ Quỹ sửa đổi;

f) Phương án thay đổi và cách thức xử lý các vấn đề về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan.

2. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận, việc thay đổi Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải được Công ty quản lý quỹ công bố công khai cho người đầu tư.

3. Quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký chỉ chấm dứt từ thời điểm hoàn tất việc bàn giao quyền và nghĩa vụ đối với Quỹ cho Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký nhận bàn giao. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký nhận bàn giao phải lập và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước biên bản bàn giao giữa hai Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký có xác nhận của Công ty quản lý quỹ và Ban đại diện quỹ.

Điều 31. Chế độ báo cáo của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký

1. Ngân hàng giám sát phải lập báo cáo giám sát tháng, quý, năm về hoạt động quản lý Quỹ của Công ty quản lý quỹ đối với Quỹ theo quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Quy chế này và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Báo cáo giám sát của Ngân hàng giám sát phải đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều lệ Quỹ, các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định có liên quan về những nội dung sau:

a) Đánh giá toàn bộ hoạt động quản lý Quỹ;

b) Việc xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Trong các báo cáo gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng giám sát cần tóm tắt những trường hợp định giá sai tài sản Quỹ;

c) Việc phát hành chứng chỉ quỹ, huy động vốn của Quỹ;

d) Các vi phạm (nếu có) của Công ty quản lý quỹ và đề nghị hướng giải quyết, khắc phục.

3. Tất cả các báo cáo của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải được gửi kèm theo tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Thời hạn nộp báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

a) Trong vòng năm (5) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng, Ngân hàng giám sát gửi báo cáo giám sát tháng tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày kết thúc quý, Ngân hàng giám sát phải gửi báo cáo giám sát tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng giám sát gửi báo cáo giám sát năm tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Ngân hàng giám sát có nghĩa vụ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng hai mươi tư (24) giờ kể từ khi vi phạm được phát hiện trong các trường hợp sau:

a) Công ty quản lý quỹ vi phạm Điều lệ Quỹ và các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

b) Thiệt hại từ hoạt động quản lý tài sản do Công ty quản lý quỹ gây ra là quá lớn và chi phí giải quyết hậu quả là quá cao;

c) Các trường hợp khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Ngoài các trường hợp báo cáo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều này, trong trường hợp cần thiết, nhằm bảo vệ lợi ích chung và lợi ích nhà đầu tư, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thể yêu cầu các Ngân hàng lưu ký, Ngân hàng giám sát báo cáo về hoạt động lưu ký, giám sát.

7. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn bốn mươi tám (48) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu báo cáo quy định tại khoản 6 Điều này.

Chương IV

THANH TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Thanh tra, giám sát

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký, nhân viên nghiệp vụ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải chịu sự giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Công ty quản lý quỹ, người hành nghề quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký, nhân viên nghiệp vụ của Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký vi phạm các quy định trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Áp dụng Luật Chứng khoán đối với cá nhân, tổ chức hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán trước khi Quy chế này có hiệu lực thi hành

1. Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký xây dựng và gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy chế làm việc và các quy trình nghiệp vụ phù hợp với quy định tại Quy chế này trong vòng sáu (6) tháng kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Công ty quản lý quỹ, Ngân hàng giám sát, Ngân hàng lưu ký phải thực hiện điều chỉnh các hoạt động liên quan phù hợp với quy định tại Quy chế này và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng sáu tháng (6) kể từ khi Quy chế này có hiệu lực thi hành.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Xuân Hà